

Thực trạng một số chỉ số hình thái, thể lực của trẻ chậm phát triển trí tuệ dạng nhẹ từ 6 đến 9 tuổi ở một số trường chuyên biệt tại thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. Trịnh Hữu Lộc; TS. Nguyễn Quốc Thắng; ThS. Lâm Thanh Minh

TÓM TẮT:

Đề tài được tiến hành nhằm bước đầu đánh giá thực trạng một số chỉ số hình thái và thể lực của trẻ chậm phát triển trí tuệ dạng nhẹ (CPTTTDN) từ 6 đến 8 tuổi ở một số trường chuyên biệt tại thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) - thời điểm năm 2017 - từ đó làm cơ sở cho việc nghiên cứu các bài tập phù hợp hơn cho đối tượng này trong gian đoạn hiện nay.

Từ khóa: chậm phát triển dạng nhẹ, thực trạng, hình thái, thể lực, trường chuyên biệt.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cũng như nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước phát triển, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, bao gồm trẻ khuyết tật, là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Đảng, nhà nước và cả xã hội ta.

Là những người chịu nhiều thiệt thòi do tình trạng khuyết tật gây ra, trẻ khuyết tật ở nước ta đã và đang nhận được nhiều tình thương, sự quan tâm và sự chăm sóc của toàn xã hội. Trong lĩnh vực giáo dục, Đảng, nhà nước và toàn xã hội đã không ngừng chăm lo, tìm tòi những hình thức, phương pháp giáo dục đối với trẻ khuyết tật nói chung và trẻ chậm phát triển trí tuệ nói riêng nhằm không những trang bị cho trẻ kiến thức, kỹ năng mà còn giúp các em hồi phục chức năng, hòa nhập cộng đồng. Những nghiên cứu về thực trạng thể chất cho đối tượng này sẽ là cơ sở khoa học cho việc xây dựng và cải thiện chương trình giáo dục thể chất (GDTC) cho trẻ và góp phần vào việc nâng cao sức khỏe cho các em.

Nghiên cứu nhằm giải quyết các vấn đề sau:

- Nghiên cứu thực trạng một số chỉ số hình thái và thể lực của trẻ CPTTTDN từ 6 đến 8 tuổi ở một số trường chuyên biệt tại TP.HCM (thời điểm năm 2017).

ABSTRACT:

Researching the physical state of an object is the premise and basis for all researches related to the physical quality of that object. The paper was conducted to initially assess the status of some morphological and physical strength of children with intellectual disability (CPTTT) from 6 to 8 years old in some specialized schools in Ho Chi Minh City (in 2017). The research results, thereby, will be considered as a basis for further study to set up appropriate exercises for this object in the current period.

Keywords: mild intellectual disability, reality, morphological and physical strength, special schools.

- So sánh sự phát triển các chỉ số hình thái và thể lực của trẻ CPTTT dạng nhẹ từ 6 đến 8 tuổi ở một số trường chuyên biệt tại TP.HCM (thời điểm năm 2017) với thể chất của người Việt Nam (NVN) cùng độ tuổi và giới tính (thời điểm 2001).

Đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu: phân tích và tổng hợp tài liệu, phỏng vấn, quan sát sư phạm, kiểm tra sư phạm và phương pháp thống kê toán.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng một số chỉ số hình thái, thể lực của trẻ trai CPTTTDN so với thể chất người Việt Nam (2001) cùng độ tuổi và giới tính

Các chỉ tiêu hình thái và thể lực được lựa chọn để sử dụng trong nghiên cứu này đều là các chỉ tiêu phổ biến trong tất cả các nghiên cứu về hình thái và thể lực ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Tuy nhiên, do điều kiện cơ sở vật chất (CSVC) và năng lực vận động của trẻ CPTTTDN có một số hạn chế, nên các chỉ số được lựa chọn chỉ bao gồm: chiều cao đứng (cm), cân nặng (kg), BMI, dẻo gập thân (cm), lực bóp tay thuận (kg), bật xa tại chỗ (cm) và chạy con thoi 4x10m (s).

Qua bảng 1 cho thấy:

- Về Chiều cao đứng (cm): chiều cao trung bình của trẻ trai CPTTTDN ở các độ tuổi 6, 7 và 8 đều tương đương với giá trị trung bình của thể chất NVN cùng độ tuổi và giới tính (ở ngưỡng xác suất $p > 0.05$).

- Về các chỉ số: cân nặng (kg) và BMI: giá trị trung bình của trẻ trai chậm phát triển trí tuệ (CPTTT) ở tất cả các độ tuổi là cao hơn so với giá trị trung bình thể chất NVN cùng độ tuổi và giới tính (ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$). Điều này là do sự khác nhau trong chế độ dinh dưỡng của trẻ CPTTT dạng nhẹ so với giá trị trung bình của NVN cùng độ tuổi sau hơn 15 năm phát triển kinh tế của đất nước ta.

- Về các chỉ số: dẻo gập thân (cm), lực bóp tay thuận (kg), bật xa tại chỗ (cm) và chạy con thoi 4x10m (s): giá trị trung bình của trẻ trai CPTTT dạng nhẹ ở tất cả các độ tuổi đều kém hơn so với giá trị trung bình thể chất NVN cùng độ tuổi và giới tính (ở ngưỡng xác suất từ $p < 0.05$ đến 0.001).

Qua đó có thể kết luận:

Trẻ trai CPTTTDN có các chỉ số liên quan đến hình thái (chiều cao đứng (cm), cân nặng (kg) và BMI) ở hầu hết các độ tuổi hoặc tương đương hoặc cao hơn so với thể chất NVN (2001) cùng độ tuổi và giới tính. Trong khi đó, các chỉ số về thể lực (dẻo gập thân (cm), lực bóp tay thuận (kg), bật xa tại chỗ (cm) và chạy con thoi 4x10m (s)) thì trẻ trai CPTTT lại kém hơn so với thể chất NVN (2001) cùng độ tuổi và giới tính.

2.2. Thực trạng một số chỉ số hình thái, thể lực của trẻ gái CPTTT dạng nhẹ so với thể chất NVN (2001) cùng độ tuổi và giới tính

Qua bảng 2 cho thấy:

- Về chiều cao đứng (cm): ở nhóm 6 tuổi, trẻ gái CPTTT dạng nhẹ có chiều cao trung bình là 107.13 ± 5.33 cm thấp hơn chiều cao trung bình của thể chất NVN cùng độ tuổi và giới tính 113.14 ± 6.84 cm (ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$). Chiều cao trung bình ở độ tuổi 7 và 8 là tương đương với giá trị trung bình của thể chất NVN cùng độ tuổi và giới tính ($p > 0.05$).

- Về các chỉ số: cân nặng và BMI: giá trị trung bình của trẻ gái CPTTT ở tất cả các độ tuổi là cao hơn so với giá trị trung bình các chỉ số của thể chất NVN cùng độ tuổi và giới tính (ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$).

- Về các chỉ số: dẻo gập thân (cm), lực bóp tay thuận (kg), bật xa tại chỗ (cm) và chạy con thoi 4x10m (s): Giá trị trung bình của trẻ gái CPTTTDN ở tất cả các độ tuổi đều kém hơn so với giá trị trung bình các chỉ số này của thể chất NVN cùng độ tuổi và giới tính (ở ngưỡng xác suất từ $p < 0.05$ đến 0.001).

Qua đó có thể kết luận:

Trẻ gái CPTTTDN có các chỉ số liên quan đến hình thái (chiều cao đứng (cm), cân nặng (kg) và BMI) ở hầu hết các độ tuổi hoặc tương đương hoặc cao hơn so với thể chất NVN cùng độ tuổi và giới tính (số liệu năm 2001), ngoại trừ chiều cao nhóm trẻ gái CPTTT 6 tuổi.

Bảng 1. So sánh các chỉ số của trẻ trai CPTTT dạng nhẹ với thể chất người VN (2001) cùng độ tuổi và giới tính

Tuổi	STT	Các chỉ số	Trẻ CPTTT		Người VN		t student	p
			$\bar{X}$	S	$\bar{X}$	S		
6 (n = 10)	1	Chiều cao đứng (cm)	111.10	5.52	113.69	6.22	1.48	> 0.05
	2	Cân nặng (kg)	25.85	2.01	18.84	3.70	11.01	< 0.05
	3	BMI	20.98	1.45	14.49	1.95	14.14	< 0.05
	4	Dẻo gập thân (cm)	-6.50	3.53	4.00	4.59	9.41	< 0.05
	5	Lực bóp tay thuận (kg)	6.90	0.31	10.28	2.26	34.14	< 0.05
	6	Bật xa tại chỗ (cm)	57.40	4.74	112.00	16.41	36.45	< 0.05
	7	Chạy con thoi 4x10m (s)	21.29	1.73	13.78	1.46	13.70	< 0.05
7 (n = 10)	1	Chiều cao đứng (cm)	120.90	4.85	118.56	5.70	1.53	> 0.05
	2	Cân nặng (kg)	27.50	2.95	20.39	4.04	7.62	< 0.05
	3	BMI	18.79	1.42	14.43	2.02	9.72	< 0.05
	4	Dẻo gập thân (cm)	-3.90	5.87	4.00	4.59	4.25	< 0.05
	5	Lực bóp tay thuận (kg)	7.63	1.49	12.13	2.38	9.53	< 0.05
	6	Bật xa tại chỗ (cm)	73.80	4.49	125.00	17.51	36.06	< 0.05
	7	Chạy con thoi 4x10m (s)	20.07	2.65	13.12	1.23	8.27	< 0.05
8 (n = 10)	1	Chiều cao đứng (cm)	125.30	8.47	123.78	6.31	0.57	> 0.05
	2	Cân nặng (kg)	32.20	3.74	23.12	4.61	7.67	< 0.05
	3	BMI	20.49	1.22	14.98	1.97	14.28	< 0.05
	4	Dẻo gập thân (cm)	-5.30	4.58	5.00	4.82	7.11	< 0.05
	5	Lực bóp tay thuận (kg)	7.60	1.10	13.75	2.61	17.71	< 0.05
	6	Bật xa tại chỗ (cm)	72.00	6.02	135.00	15.95	33.11	< 0.05
	7	Chạy con thoi 4x10m (s)	20.25	2.68	12.64	1.11	8.99	< 0.05

Bảng 2. So sánh các chỉ số của trẻ gái CPTTT dạng nhẹ với thể chất NVN cùng độ tuổi và giới tính

Tuổi	STT	Các chỉ số	Trẻ CPTTT		Người VN		t student	p
			$\bar{X}$	S	$\bar{X}$	S		
6 (n = 8)	1	Chiều cao đứng (cm)	107.13	5.33	113.14	6.84	3.195	< 0.05
	2	Cân nặng (kg)	23.13	1.98	18.08	3.39	7.205	< 0.05
	3	BMI	20.17	1.31	14.08	1.89	13.170	< 0.05
	4	Đẻo gấp thân (cm)	-5.38	3.67	4.00	4.81	7.221	< 0.05
	5	Lực bóp tay thuận (kg)	6.45	0.31	9.30	2.07	25.816	< 0.05
	6	Bật xa tại chỗ (cm)	55.25	3.67	102.00	15.51	36.072	< 0.05
	7	Chạy con thoi 4x10m (s)	21.21	1.18	14.72	1.58	15.609	< 0.05
7 (n = 10)	1	Chiều cao đứng (cm)	114.50	4.96	117.81	5.90	2.108	> 0.05
	2	Cân nặng (kg)	26.20	2.12	19.73	3.82	9.634	< 0.05
	3	BMI	19.99	1.13	14.13	1.87	16.411	< 0.05
	4	Đẻo gấp thân (cm)	-8.00	5.20	4.00	4.98	7.303	< 0.05
	5	Lực bóp tay thuận (kg)	6.94	0.35	11.03	2.24	36.670	< 0.05
	6	Bật xa tại chỗ (cm)	62.10	8.73	116.00	15.91	19.514	< 0.05
	7	Chạy con thoi 4x10m (s)	21.31	1.52	14.04	1.44	15.124	< 0.05
8 (n = 9)	1	Chiều cao đứng (cm)	119.22	7.16	123.37	6.02	1.738	> 0.05
	2	Cân nặng (kg)	28.56	4.05	22.38	4.16	4.573	< 0.05
	3	BMI	20.00	1.04	14.61	1.78	15.563	< 0.05
	4	Đẻo gấp thân (cm)	-7.33	3.40	5.00	5.25	10.884	< 0.05
	5	Lực bóp tay thuận (kg)	6.60	0.44	12.54	2.49	40.297	< 0.05
	6	Bật xa tại chỗ (cm)	59.22	3.64	125.00	15.33	54.142	< 0.05
	7	Chạy con thoi 4x10m (s)	21.26	1.21	13.44	1.24	19.375	< 0.05

Trong khi đó, các chỉ số về thể lực (đẻo gấp thân (cm), lực bóp tay thuận (kg), bật xa tại chỗ (cm) và chạy con thoi 4x10m (s)) thì trẻ gái CPTTT dạng nhẹ lại kém hơn so với thể chất NVN (2001) cùng độ tuổi và giới tính.

3. KẾT LUẬN

Qua phân tích kết quả nghiên cứu cho thấy:

- Về hình thái: Chiều cao đứng, cân nặng và BMI của trẻ CPTTT từ 6 đến 8 tuổi là tương đương so với trẻ bình thường NVN ở cùng độ tuổi và giới tính, ngoại trừ chiều cao nhóm trẻ gái CPTTT 6 tuổi.

- Về thể lực: trẻ CPTTTDN từ 6 đến 8 tuổi kém hơn trẻ bình thường cùng độ tuổi ở tất cả các chỉ số về thể lực được nghiên cứu.

- Cần có thêm những nghiên cứu về thể chất của trẻ CPTTT với kích thước mẫu lớn hơn để thấy rõ hơn sự tác động và mức độ ảnh hưởng của sự kém phát triển về trí tuệ đối với sự phát triển về thể chất của các em.

- Sử dụng kết quả nghiên cứu được để làm cơ sở xây dựng các bài tập phù hợp hơn với khả năng vận động và thể lực cho trẻ CPTTT từ 6 đến 8 tuổi ở các trường chuyên biệt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Đoàn (1993), *Trẻ chậm ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục Hà Nội.
2. Christine Miles - Harry Torren - *Giáo dục đặc biệt dành cho học sinh chậm phát triển tinh thần*.
3. Moira Rietterse - Robi Treloar - Sue Cairns (1998), *Từng bước nhỏ, quyển 7: Các kỹ năng cá nhân -- xã hội*, Trung tâm nghiên cứu trẻ khuyết tật.
4. Nguyễn Văn Thành (2001), *Trẻ em chậm phát triển - phương pháp giáo dục và dạy dỗ*, Tủ sách tình người.
5. Nguyễn Cảnh Thìn (1975), *Một vài đặc điểm tâm-sinh lý của trẻ CPTTT*, Viện Khoa học Giáo dục.
6. Trần Thị Lệ Thu (2001), *Đại cương giáo dục đặc biệt cho trẻ CPTTT*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
7. Trung tâm giáo dục trẻ có tật (1993), *Hỏi đáp về giáo dục trẻ khuyết tật*, Nxb Giáo dục Hà Nội.
8. Viện khoa học TĐTT (2003), *Thực trạng thể chất người Việt Nam từ 6 đến 20 tuổi - Thời điểm năm 2001*, Nxb Thể dục thể thao.

Nguồn bài báo: (bổ sung)

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 4/8/2019; ngày phản biện đánh giá: 12/9/2019; ngày chấp nhận đăng: 25/10/2019)